

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST

Ngày 16 - 8 -2019

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Bích Thuận

Bà Lê Thị Thùy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Quỳnh Anh – Thư ký Toà án nhân dân thành phố S, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố S, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 147/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2019 về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Tô Văn D, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Xóm L, xã Q, huyện N, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị C, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Số 09, đường V, phường E, thành phố S, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/6/2019, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Tô Văn D trình bày:

Anh Tô Văn D kết hôn với chị Trần Thị C trên cơ sở tự nguyện, được tổ chức hôn lễ theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1998 tại xã Q, huyện N, tỉnh Nam Định. Do không hiểu biết và phải đi làm ăn xa, xây dựng kinh tế gia đình nên anh, chị không đến chính quyền địa phương để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức hôn lễ, vợ chồng C sống hạnh phúc và đã có 02 con

chung. Khoảng năm 2016 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do chị Trần Thị C lao vào lô đề, cờ bạc nên nợ nần chồng chất; anh Tô Văn D đã khuyên bảo nhiều lần nhưng chị Trần Thị C vẫn không nghe dẫn đến mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng, thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cãi vã, chửi nhau thậm chí đánh nhau. Từ năm 2016 anh đã đi khỏi nhà, sống ly thân với chị C. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung, mục đích chung không đạt được, tôi yêu cầu ly hôn với chị C.

Bị đơn chị Trần Thị C trình bày: Chị và anh Tô Văn D chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Có tổ chức hôn lễ theo phong tục tập quán địa phương. Năm 2016 nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không hòa hợp, hai vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi chửi nhau nên anh chị đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung, cháu lớn tên là Tô Thị Y, sinh năm 1998, đã trưởng thành, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu thứ hai là Tô Triệu G, sinh năm 2007, hiện đang ở với chị Trần Thị C. Khi ly hôn, anh Tô Văn D và chị Trần Thị C thỏa thuận: Chị Trần Thị C được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Tô Triệu G đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, anh Tô Văn D có trách nhiệm, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Tô Triệu G số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Anh Tô Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và ý kiến đề nghị xem xét, giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Yêu cầu ly hôn của anh Tô Văn D là có căn cứ nên cần được chấp nhận, tuy nhiên việc đời sống hôn nhân giữa anh Tô Văn D và chị Trần Thị C là không hợp pháp nên cần xử không công nhận là vợ chồng giữa anh Tô Văn D và chị Trần Thị C; về con chung: Sự thỏa thuận của anh Tô Văn D và chị Trần Thị C đối với cháu thứ hai là Tô Triệu G, sinh năm 2007 là có căn cứ, hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Tô Văn D và chị Trần Thị C có được tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống năm 1998 tuy nhiên do thiếu hiểu biết pháp luật nên không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng chung sống với nhau như vợ chồng, cùng xây dựng gia đình và nuôi dạy con cái; như vậy quan hệ hôn nhân giữa anh Tô Văn D, chị Trần Thị C là không hợp pháp. Quá trình sống chung như vợ chồng, anh chị đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không còn thương yêu, chung thủy, quan tâm, tôn trọng nhau, anh chị đã thừa nhận việc này. Thực tế hiện anh chị không còn chung sống với nhau mà đã sống ly thân từ năm 2016. Nay anh Tô Văn D, chị Trần Thị C cùng có yêu cầu được ly hôn do mâu thuẫn trầm trọng, không còn tình cảm, không quan tâm chăm sóc cuộc sống của nhau, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình cần xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Tô Văn D và chị Trần Thị C.

[2] Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh Tô Văn D và chị Trần Thị C tự nguyện thỏa thuận để cháu Tô Triệu G, sinh ngày 31/3/2007 cho chị Trần Thị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Tô Văn D có trách nhiệm, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Tô Triệu G số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Sự thỏa thuận của anh chị là có căn cứ theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, phù hợp với nguyện vọng của cháu Tô Triệu G nên cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với cháu Tô Thị Y, sinh ngày 28/10/1998 do đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Tô Văn D, chị Trần Thị C đều khẳng định anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết và tự cam kết không ảnh hưởng đến người thứ ba, nếu sai anh chị xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

[4] Về án phí: Anh Tô Văn D phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Quan điểm phát biểu, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với các nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại các Điều 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 53, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Tô Văn D và chị Trần Thị C.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể: chị Trần Thị C được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tô Triệu G, sinh ngày 31/3/2007 đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Tô Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Anh Tô Văn D có trách nhiệm, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Tô Triệu G số tiền 2.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng một tháng); thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà bên được thi hành - chị Trần Thị C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành - anh Tô Văn D chậm trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí:

Anh Tô Văn D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung để nộp ngân sách Nhà nước.

Xác nhận anh Tô Văn D đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số AA/2015/03002 ngày 10/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh S; nay anh Tô Văn D phải nộp tiếp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND TP Lạng Sơn;
- Chi cục THADS TP Lạng Sơn;
- UBND xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định;
- Dương sự:.....;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Mạnh Cường